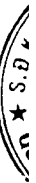


**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO QUÝ I NĂM 2014 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5,468,864,939,335	4,078,159,785,118
II	Tiền gửi tại NHNN		2,973,058,532,985	2,987,662,111,490
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		6,531,262,211,600	7,991,541,994,226
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4,258,698,902,610	5,297,664,191,236
2	Cho vay các TCTD khác		2,286,874,308,990	2,708,188,802,990
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(14,311,000,000)	(14,311,000,000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	6,227,171,406,732	2,651,436,584,603
1	Chứng khoán kinh doanh		6,352,405,055,065	2,877,306,143,237
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(125,233,648,333)	(225,869,558,634)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	5,447,741,855	43,995,263,180
VI	Cho vay khách hàng		110,379,930,841,721	106,534,309,940,734
1	Cho vay khách hàng	V.3	111,672,301,373,080	107,848,202,735,675
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.4	(1,292,370,531,359)	(1,313,892,794,941)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.5	20,733,688,834,288	19,893,362,195,721
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		19,204,802,573,796	19,433,959,298,079
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,764,141,519,865	628,688,631,145
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(235,255,259,373)	(169,285,733,503)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	2,102,540,065,851	2,111,505,961,224
1	Đầu tư vào công ty con		1,848,294,000,000	1,848,294,000,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		462,928,550,108	462,928,550,108
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(208,682,484,257)	(199,716,588,884)
IX	Tài sản cố định		4,861,452,897,265	4,898,389,878,015
1	Tài sản cố định hữu hình		2,589,064,718,060	2,609,650,600,533
a	Nguyên giá TSCĐ		3,376,013,298,295	3,352,639,025,411
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(786,948,580,235)	(742,988,424,878)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐTC		-	-
b	Hao mòn TSCĐTC (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		2,272,388,179,205	2,288,739,277,482
a	Nguyên giá TSCĐVH		2,670,917,682,881	2,661,527,101,117
b	Hao mòn TSCĐVH (*)		(398,529,503,676)	(372,787,823,635)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XI	Tài sản Có khác		8,409,877,035,315	8,979,172,880,857
1	Các khoản phải thu		2,644,368,760,592	3,416,555,020,258
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4,159,515,660,443	3,798,931,624,920
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		104,245,764,033	104,245,764,033
4	Tài sản Có khác		1,898,699,252,415	1,964,844,263,266
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(396,952,402,168)	(305,403,791,620)
	Tổng tài sản Có		167,693,294,506,947	160,169,536,595,168

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.8	3,688,226,287,456	4,752,593,638,474
1	Tiền gửi của các TCTD khác		3,162,326,287,456	2,942,549,638,474
2	Vay các TCTD khác		525,900,000,000	1,810,044,000,000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	140,873,126,441,749	131,426,986,562,458
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		4,105,307,715,845	4,089,634,167,845
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	649,865,533	501,147,405,446
VII	Các khoản nợ khác	V.11	2,858,505,677,668	2,696,099,655,343
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,703,371,935,420	1,792,687,568,142
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1,083,029,742,248	831,308,087,201
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		72,104,000,000	72,104,000,000
	Tổng nợ phải trả		151,525,815,988,251	143,466,461,429,566
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	16,167,478,518,696	16,703,075,165,602
1	Vốn của TCTD		12,590,878,190,267	12,590,878,190,267
a	Vốn điều lệ		12,425,115,900,000	12,425,115,900,000
b	Vốn đầu tư XDCB		794,752,139	794,752,139
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,671,692,904,065	1,671,692,904,065
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(1,506,878,417,634)	(1,506,878,417,634)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		153,051,697	153,051,697
2	Quỹ của TCTD		1,875,014,265,080	1,491,407,619,720
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		62,402,685,424	79,045,500,000
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,639,183,377,925	2,541,743,855,615
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		586,946,537,439	2,155,947,318,188
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		1,052,236,840,486	385,796,537,427
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		167,693,294,506,947	160,169,536,595,168

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		10,708,479,865,810	9,868,155,129,935
1	Bảo lãnh vay vốn		323,663,238,400	335,111,436,500
2	Cam kết trong nghiệp L/C		7,339,602,203,034	6,819,735,769,965
3	Bảo lãnh khác		3,045,214,424,376	2,713,307,923,470
II	Các cam kết đưa ra		717,070,676,588	803,013,181,870
1	Các cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		717,070,676,588	803,013,181,870

Người lập

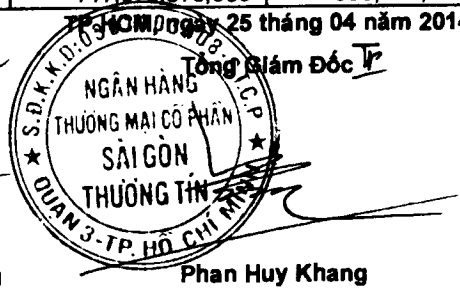


Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Giang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2014

Đơn vị tính : VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	3,757,611,386,761	4,188,791,492,768	3,757,611,386,761	4,188,791,492,768
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.15	2,249,385,533,985	2,434,004,873,962	2,249,385,533,985	2,434,004,873,962
I	Thu nhập thuần từ lãi		1,508,225,852,776	1,754,786,618,806	1,508,225,852,776	1,754,786,618,806
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		294,584,478,526	332,718,662,666	294,584,478,526	332,718,662,666
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		76,411,607,745	124,160,911,488	76,411,607,745	124,160,911,488
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		218,172,870,781	208,557,751,178	218,172,870,781	208,557,751,178
III	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		76,734,465,169	77,070,108,496	76,734,465,169	77,070,108,496
IV	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.16	100,417,665,216	19,514,955,039	100,417,665,216	19,514,955,039
IV	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.17	(121,828,492,349)	14,075,438,936	(121,828,492,349)	14,075,438,936
5	Thu nhập từ hoạt động khác		14,541,986,436	6,337,810,823	14,541,986,436	6,337,810,823
6	Chi phí hoạt động khác		4,993,748,977	1,351,016,957	4,993,748,977	1,351,016,957
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		9,548,237,459	4,986,793,866	9,548,237,459	4,986,793,866
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.18	(1,288,085,173)	30,977,200,400	(1,288,085,173)	30,977,200,400
VIII	Chi phí hoạt động	V.19	948,045,233,660	1,059,110,011,139	948,045,233,660	1,059,110,011,139
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		841,937,280,219	1,050,858,855,582	841,937,280,219	1,050,858,855,582
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		91,504,623,381	200,383,476,878	91,504,623,381	200,383,476,878
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		750,432,656,838	850,475,378,704	750,432,656,838	850,475,378,704
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		163,486,119,399	206,238,618,177	163,486,119,399	206,238,618,177
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		163,486,119,399	206,238,618,177	163,486,119,399	206,238,618,177
XIII	Lợi nhuận sau thuế		586,946,537,439	644,236,760,527	586,946,537,439	644,236,760,527
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang

Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang



TP. HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám Đốc *Phan Huy Khang*

Phan Huy Khang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*)	Năm trước (**)
	(1)	(2)	(3)	(4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3,906,859,459,523	3,411,197,776,745
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2,328,188,016,024)	(2,104,650,746,874)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		218,172,870,781	208,557,751,178
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		20,657,253,605	113,829,355,455
05	Thu nhập khác		8,495,429,641	4,993,732,970
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(847,379,749,496)	(922,295,056,426)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(57,707,373,741)	(62,603,120,683)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		920,909,874,289	649,029,692,365
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		421,314,494,000	(343,409,513,323)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2,245,620,091,545)	(296,008,439,546)
11	(Tăng) / Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		38,547,521,325	14,616,006,123
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(4,002,529,990,986)	(1,947,559,708,665)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(502,067,862,365)	67,399,895,646
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(1,064,367,351,018)	(1,273,730,900,550)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		9,446,139,879,291	10,702,853,622,647
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(500,497,539,913)	(3,307,645,218,501)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		15,673,548,000	(115,832,351,230)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		211,355,389,966	(935,882,424,356)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(191,891,097,769)	(10,559,491,002)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2,546,966,773,275	3,203,271,169,608

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ		(160,347,201,737)	(140,761,068,826)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5,403,894,674	536,444,546
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		7,677,810,200	30,977,200,400
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(147,265,496,863)	(109,247,423,880)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(33,310,119,845)	(4,705,350)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33,310,119,845)	(4,705,350)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,366,391,156,567	3,094,019,040,378
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		14,905,725,799,147	16,793,803,143,946
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(16,642,814,576)	(14,685,644,417)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	VII.34	17,255,474,141,138	19,873,136,539,907

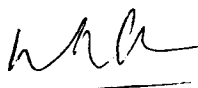
(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/03/2014.

(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 31/03/2013.

Lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang



Phan Huy Khang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý I năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày có giấy phép sửa đổi.
2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và Tên	Ngày tham gia HĐQT	Chức danh hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 03 năm 2014
Ông Trần Bê	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 5 tháng 11 năm 2012
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Trần Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cự	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2013

Thành viên HĐQT đã từ nhiệm (trong kỳ báo cáo)

Họ và Tên	Ngày tham gia HĐQT	Chức danh	Ngày từ nhiệm
Ông Phạm Hữu Phú	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 03 năm 2014

4. BAN KIỂM SOÁT

Họ và Tên	Ngày tham gia BKS	Chức danh hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Thành	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Vạn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Trưởng Ban	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Văn Tông	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011

5. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 8 năm 2007
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2013
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012

6. Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào) và 343 Phòng giao dịch (bao gồm 2 Phòng giao dịch tại Lào), 1 quỹ tiết kiệm trải đều khắp cả nước. Ngoài ra, Ngân hàng có 5 công ty con; 02 công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM HYPERTEK, công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia.

7. Công ty con và công ty liên kết	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua cty con</u>
Công ty con:			
- Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)	4104000053	100%	0%
- Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL)	04/GP-NHNN	100%	0%
- Công ty Kiều hối Sài Gòn Thương Tín. (SBR)	90/QĐ-NHNN	100%	0%
- Công ty TNHH 1 Thành Viên Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín (SBJ)	41044003812	100%	0%
- Công ty TNHH MTV TM HYPERTEK (*)	0309998954		100%
- Công ty TNHH 1 Thành Viên Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín Cambodia (**)	3983		99.98%
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cambodia	No: 27	100%	

(*) Cty TNHH MTV Công Nghệ Sài Gòn Thương Tín được đổi tên thành công ty TNHH MTV Hypertek từ ngày 11/01/2012 và là công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

(**) Công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia là công ty con công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng có 10.795 nhân viên (31/12/2013: 10.710 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12)
Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”) Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.
- Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - “Báo cáo tài chính giữa niên độ” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và các công ty con được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc các báo cáo tài chính tóm lược qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại thuyết minh số 1. Ngân hàng đã lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012. Cũng theo các quy định này, Ngân hàng cần lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2014. Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và dự kiến sẽ nộp cho cơ quan quản lý theo quy định.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài hợp nhất chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng, hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. Hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của các công ty con. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng và các công ty con cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

5. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2004, QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2013. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

5. Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng và cam kết ngoại bảng

5.1 Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng:

Các khoản cho vay và ứng trước được thể hiện theo giá trị đã trừ đi các khoản dự phòng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng quản lý tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;

Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn; thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;

Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;

Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghỉ nợ

Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ ba trở lên,

Các khoản nợ khoan, nợ chờ xử lý;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại phần (*) bên dưới

(*) Ngoài ra Ngân hàng phải chuyển khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau :

+ Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một Ngân hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên tại một Ngân hàng mà có bất cứ một khoản nợ bị phân loại theo qui định phía trên vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất;

+ Đối với khoản vay hợp vốn, Ngân hàng là đầu mối phải thực hiện phân loại nợ đối với khoản vay cho vay hợp vốn theo các qui định trên và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn. Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không cùng nhóm nợ của khoản vay hợp vốn do Ngân hàng làm đầu mối phân loại, Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn phân loại toàn bộ dư nợ do Ngân hàng đầu mối phân loại hoặc do Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn phân loại tùy theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn.

+ Ngân hàng phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm nợ theo qui định tại nhóm 1 vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của Ngân hàng khi xảy ra một số trường hợp sau đây:

- Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;
- Các khoản nợ của khách hàng bị các Ngân hàng khác phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro cao hơn (nếu có thông tin);
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

5.2 Kế toán đối với các cam kết tín dụng:

Đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng), Ngân hàng phải phân loại vào các nhóm nợ theo như qui định đối với các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (phần 6.1). Cụ thể như sau:

a. Khi Ngân hàng chưa phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng như sau :

- Phân loại vào nhóm 1 và trích lập dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng chung bên dưới nếu Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết ;
- Phân loại vào nhóm 2 trở lên tùy theo đánh giá của Ngân hàng và trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng bên dưới nếu Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

b. Khi Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Ngân hàng phải phân loại các khoản trả thay đối với khoản bảo lãnh, các thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào các nhóm nợ với số ngày quá hạn được tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ của mình như cam kết như sau :

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Ngân hàng phải phân loại theo nguyên tắc: các khoản trả thay đối với các khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào nhóm nợ có rủi ro tương đương hoặc cao hơn nhóm nợ mà các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán đã được phân loại trước đó .

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua bán và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

6.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

a. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

b. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua bán với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

6.3 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng và các công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng và các công ty con đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và các công ty con đến hoạt động của các đơn vị này. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Kế toán các giao dịch thuê tài sản :

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

9. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

10. Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và cả GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

13. Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

14. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- a Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.
- b Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- c Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.
Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi;
- d Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- e Chênh lệch tỷ giá bao gồm:
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.
- g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

18. Các bên có liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

19. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

20. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

21. Cổ phiếu quỹ

Là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

	Cuối kỳ	Đầu năm
1 Chứng khoán kinh doanh		
1.1 Chứng khoán Nợ	5,276,281,766,208	1,792,239,711,303
- Chứng khoán Chính phủ	5,276,281,766,208	1,792,239,711,303
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2 Chứng khoán Vốn	1,076,123,288,857	1,085,066,431,934
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	875,016,599,342	883,959,742,419
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	201,106,689,515	201,106,689,515
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(125,233,648,333)	(225,869,558,634)
Tổng	6,227,171,406,732	2,651,436,584,603
	-	-
Phân loại theo đã niêm yết - chưa niêm yết	Cuối kỳ	Đầu năm
Chứng khoán nợ	5,276,281,766,208	1,792,239,711,303
Chưa niêm yết	5,276,281,766,208	1,792,239,711,303
Chứng khoán vốn	1,076,123,288,857	1,085,066,431,934
Đã niêm yết	1,012,873,288,857	1,021,816,431,934
Chưa niêm yết	63,250,000,000	63,250,000,000
Dự phòng	(125,233,648,333)	(225,869,558,634)
Tổng	6,227,171,406,732	2,651,436,584,603

2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	19,045,450,211,646	81,621,146,940	70,864,865,175
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,215,874,612,768	-	31,014,030,596
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13,330,568,693,369	36,461,772,451	-
- Quyền chọn bán	1,938,149,494,389	45,159,374,489	-
- Quyền chọn mua	1,560,857,411,120	-	39,850,834,579
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8,083,137,565,463	430,968,980,588	27,141,984,539
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	716,716,479,237	-	27,141,984,539
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4,243,604,187,367	410,519,282,706	-
- Quyền chọn bán	1,695,189,473,512	20,449,697,882	-
- Quyền chọn mua	1,427,627,425,347	-	17,565,087,783
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-

3 Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chỉ Tiêu		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	109,468,991,859,640	105,579,017,063,038
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	713,404,544,520	739,297,309,034
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1,489,904,968,920	1,529,888,363,603
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	111,672,301,373,080	107,848,202,735,675
	-	-

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	109,399,601,094,620	105,520,402,777,085
Nợ cần chú ý	163,719,606,466	734,697,481,238
Nợ dưới tiêu chuẩn	312,486,652,177	169,732,222,161
Nợ nghi ngờ	674,735,147,284	415,800,377,665
Nợ có khả năng mất vốn	1,121,758,872,533	1,007,569,877,526
Tổng	111,672,301,373,080	107,848,202,735,675

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	52,595,213,128,070	51,982,816,735,675
Nợ trung hạn	42,700,566,653,867	40,450,741,133,326
Nợ dài hạn	16,377,073,346,133	15,414,644,866,674
Tổng	111,672,853,128,070	107,848,202,735,675

4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2014 đến 31/03/2014; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	780,759,658,817	533,133,136,124
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) (*)	(54,636,697)	10,599,914
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(21,478,226,799)
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	780,705,022,120	511,665,509,239
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	693,937,900,845	716,702,712,796
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	86,821,757,972	408,488,920,461
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(592,058,497,133)
Số dư cuối kỳ	780,759,658,817	533,133,136,124

5 Chứng khoán đầu tư

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	19,114,409,791,356	19,176,214,275,236
- Chứng khoán Chính phủ	16,765,057,601,725	15,826,789,494,408
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	529,090,196,595	1,529,781,164,916
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,820,261,993,036	1,819,643,615,912
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn	90,392,782,440	257,745,022,843
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	167,352,240,403
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	90,392,782,440	90,392,782,440
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(82,426,955,400)	(169,285,733,503)
Tổng	19,122,375,618,396	19,264,673,564,576
5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,764,141,519,865	628,688,631,145
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(152,828,303,973)	-
Tổng	1,611,313,215,892	628,688,631,145
Tổng cộng	20,733,688,834,288	19,893,362,195,721

6	Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
	- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
	Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Đầu tư vào công ty con	1,848,294,000,000	1,848,294,000,000
	Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (*)	-	-
	Các khoản đầu tư dài hạn khác	462,928,550,108	462,928,550,108
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(208,682,484,257)	(199,716,588,884)
	Tổng	2,102,540,065,851	2,111,505,961,224
7	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	Cuối kỳ	Đầu năm
	Vay NHNN	-	-
	Vay Bộ Tài chính	-	-
	Các khoản nợ khác	-	-
	Tổng	-	-
8	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu năm
8.1	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,759,657,487,456	2,533,148,638,474
	- Bằng VND	2,487,211,858,700	2,349,883,184,961
	- Bằng vàng và ngoại tệ	272,445,628,756	183,265,453,513
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	402,668,800,000	409,401,000,000
	- Bằng VND	204,000,000,000	204,000,000,000
	- Bằng vàng và ngoại tệ	198,668,800,000	205,401,000,000
	Tổng	3,162,326,287,456	2,942,549,638,474
8.2	Vay các TCTD khác		
	- Bằng VND	-	1,200,000,000,000
	- Bằng vàng và ngoại tệ	525,900,000,000	610,044,000,000
	Tổng	525,900,000,000	1,810,044,000,000
	Tổng tiền, vàng gửi và vay của TCTD khác	3,688,226,287,456	4,752,593,638,474
9	Tiền gửi của khách hàng		
	- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tiền gửi không kỳ hạn	19,025,765,700,015	18,272,987,056,093
	Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17,406,726,462,289	16,511,602,328,817
	Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,301,932,067,425	1,416,089,282,632
	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	90,015,062,523	105,840,415,451
	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	227,092,107,778	239,455,029,193
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	121,224,327,022,193	112,448,643,294,303
	Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	10,392,752,492,190	10,435,378,217,327
	Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	964,062,424,400	1,043,848,651,220
	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	105,374,213,210,073	96,415,185,048,275
	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4,493,298,895,530	4,554,231,377,481
	Tiền ký quỹ	488,492,586,562	560,035,062,534
	Tiền gửi ký quỹ bằng VND	37,006,882,634	33,693,543,189
	Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	451,485,703,928	526,341,519,345
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	27,503,814,472	23,312,968,716
	Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	12,233,736,060	6,337,926,212
	Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	15,270,078,412	16,975,042,504
	Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	107,037,318,507	122,008,180,812
	Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác VND	91,864,891,581	113,091,308,316
	Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác nte	15,172,426,926	8,916,872,496
	Tổng	140,873,126,441,749	131,426,986,562,458
10	Phát hành giấy tờ có giá :		
	Phát hành GTCG theo thời gian	Cuối kỳ	Đầu năm
	Dưới 1 năm	599,865,533	501,097,405,446
	Từ 1 đến 5 năm	50,000,000	50,000,000
	Trên 5 năm	-	-
	Tổng	649,865,533	501,147,405,446

Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá		Cuối kỳ	Đầu năm
Mệnh giá		649,865,533	501,147,405,446
Phụ trội		-	-
Chiết khấu		-	-
Tổng		649,865,533	501,147,405,446
Phát hành GTCG theo loại tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
Phát hành GTCG bằng VND		645,658,333	501,143,198,246
Phát hành GTCG bằng USD		4,207,200	4,207,200
Phát hành GTCG bằng EUR		-	-
Phát hành GTCG bằng vàng		-	-
Tổng		649,865,533	501,147,405,446
11 Các khoản nợ khác		Cuối kỳ	Đầu năm
Chỉ Tiêu			
Các khoản phải trả nội bộ		111,986,658,357	79,245,607,015
Các khoản phải trả bên ngoài		2,674,415,019,311	2,544,750,048,328
Dự phòng rủi ro khác:		72,104,000,000	72,104,000,000
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		72,104,000,000	72,104,000,000
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)		-	-
Tổng		2,858,505,677,668	2,696,099,655,343
12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại			
12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN			
Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư
	Đầu năm	Số đã nộp	cuối kỳ
1 Thuế GTGT	15,853,403,317	30,171,576,860	31,742,851,270
2 Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3 Thuế TNDN	(60,905,363,841)	163,486,119,399	57,707,373,741
4 Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
Thuế sử dụng vốn	-	-	-
5 NSNN	-	-	-
6 Thuế tài nguyên	-	-	-
7 Thuế nhà đất	-	-	-
8 Tiền thuê đất	-	-	-
9 Các loại thuế khác	52,458,254,877	51,509,735,086	86,023,747,218
Tổng cộng	7,406,294,353	245,167,431,345	175,473,972,229
12.2 Thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		104,245,764,033	104,245,764,033
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			-
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước			-
13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng			
13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 22			
13.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:			
Trái phiếu chuyển đổi :		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị :		-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :		-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :		-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ưu đãi :		
- Tổng giá trị :	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :	-	-
13.3 Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	205,652,086	567,865,425
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1,242,511,590	1,242,511,590
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại :	(100,000,000)	(100,000,000)
+ Cổ phiếu phổ thông :	(100,000,000)	(100,000,000)
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	1,142,511,590	1,142,511,590
+ Cổ phiếu phổ thông	1,142,511,590	1,142,511,590
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 Việt Nam đồng/ cổ phần		
13.4 Cổ tức:	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
+ Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần(*)	16%	
+ Cổ tức đã trả / Cổ phần		
(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 2014, cổ tức năm 2013 là 16% từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013, trong đó Ngân hàng đã tạm ứng cổ tức 8% bằng tiền mặt, còn lại 8% sẽ được chi trả bằng cổ phiếu.		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.		
- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014		
- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013		
14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	43,937,960,955	18,591,624,552
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3,191,063,667,389	3,498,499,754,236
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	494,959,842,898	649,665,985,885
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	27,649,915,519	22,034,128,095
Tổng	3,757,611,386,761	4,188,791,492,768
15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	2,145,327,599,510	2,190,959,057,210
Trả lãi tiền vay	79,848,856,036	115,131,792,575
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	489,215,394	108,791,884,019
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	23,719,863,045	19,122,140,158
Tổng	2,249,385,533,985	2,434,004,873,962
16 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	5,008,881,901
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(218,245,085)	(631,808,124)
Chi phí / hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	100,635,910,301	15,137,881,262
Cộng	100,417,665,216	19,514,955,039
17 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	13,538,447,293	9,396,392,036
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(69,397,413,772)	-
Dự phòng / hoàn nhập giảm giá chứng khoán đầu tư	(65,969,525,870)	4,679,046,900
Tổng	(121,828,492,349)	14,075,438,936

	Kỳ này	Kỳ trước
18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	529,080,000	25,237,246,000
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	217,917,000	5,117,250,000
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34 - Cty con)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	6,930,813,200	622,704,400
- Chi phí bán chứng khoán tk 34	-	-
Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	-
Các khoản thu nhập khác (dự phòng/hoàn nhập dự phòng)	(8,965,895,373)	-
Tổng	(1,288,085,173)	30,977,200,400

	Kỳ này	Kỳ trước
19 Chi phí hoạt động:		
1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	23,081,338,613	27,350,825,388
2 Chi phí cho nhân viên:	493,440,761,575	479,311,810,417
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	451,326,234,518	440,305,165,585
- Các khoản chi đóng góp theo lương	42,114,527,057	38,979,812,169
- Chi trợ cấp	-	26,832,663
- Chi công tác xã hội	-	-
3 Chi về tài sản :	231,829,507,853	250,185,136,483
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	66,944,525,823	69,300,948,629
4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	125,582,583,481	242,835,377,378
Trong đó: - Công tác phí	3,795,502,884	3,606,727,924
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	5,000,000	-
5 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	74,111,042,138	59,426,861,473
Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	-	-
6 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	948,045,233,660	1,059,110,011,139

VII. Các thông tin khác

Các thông tin trình bày trong phần VII.20 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam và tại phần VII.21 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

	Kỳ này	Kỳ trước
20 Giao dịch với các bên liên quan		
Các giao dịch trong năm		
Chi phí trả lãi	18,071	22,163
Thu nhập lãi	11,575	55,758
Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ	2,508	2,069
Chi trả phí và dịch vụ	1,076	1,080
Số dư tại ngày 31/12		
Số dư tiền gửi	833,705	931,417
Dư nợ cho vay	686,523	998,074
Góp vốn mua cổ phần	455,496	524,817
Đầu tư chứng khoán nợ	-	500,000
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	609,577	551,911
Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác	620,205	256,702
Các khoản phải thu khác	145,158	462,551
Các khoản phải trả khác	1,066	749
Thủ lao Hội Đồng Quản Trị	7,464	7,050
Thủ lao Ban Tổng Giám Đốc	12,778	11,279

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 23

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 24

22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 25

22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 26

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	12,425,115,900,000	1,671,692,904,065	(1,506,878,417,634)	79,045,500,000	83,263,175,653	818,107,500,830	589,605,708,820	431,234,417	2,541,743,855,615	947,803,836	16,703,075,165,602
Tăng trong kỳ	-	-	-	(16,642,814,576)	-	204,814,995,228	107,797,365,909	262,885,381,992	586,946,537,439		1,145,801,465,992
- Tăng vốn trong kỳ											-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									586,946,537,439		586,946,537,439
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				(16,642,814,576)							(16,642,814,576)
- Tam trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ					-	204,814,995,228	107,797,365,909	262,885,381,992			575,497,743,129
- Thặng dư từ bán cổ phiếu											-
- Trích quỹ											-
- Hoàn khoản chia cổ tức trên cổ phiếu quỹ (*)											-
Giảm trong kỳ								(191,891,097,769)	(1,489,507,015,129)		(1,681,398,112,898)
- Sử dụng trong kỳ								(191,891,097,769)			(191,891,097,769)
- Trích quỹ									(575,497,743,129)		(575,497,743,129)
- Chia cổ tức kỳ này									(914,009,272,000)		(914,009,272,000)
- Các khoản giảm khác											-
Số dư cuối kỳ	12,425,115,900,000	1,671,692,904,065	(1,506,878,417,634)	62,402,685,424	83,263,175,653	1,022,922,496,058	697,403,074,729	71,425,518,640	1,639,183,377,925	947,803,836	16,167,478,518,696

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

Đơn vị tính : VNĐ

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	5,653,446,184,970	892,127,026,630	6,545,573,211,600
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	110,182,396,404,160	1,489,904,968,920	111,672,301,373,080
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*)	27,321,349,148,726	-	27,321,349,148,726
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	1,527,928,550,108	783,294,000,000	2,311,222,550,108
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác trong nước	2,952,294,070,722	735,932,216,734	3,688,226,287,456
Tiền gửi của khách hàng	139,891,306,071,169	981,820,370,580	140,873,126,441,749
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	987,145,049,372	3,118,162,666,473	4,105,307,715,845
Phát hành giấy tờ có giá	649,865,533	-	649,865,533
Các công cụ tài chính phái sinh	14,778,388,900,054	768,054,406,083	15,546,443,306,137
Cam kết ngoại bảng	10,708,479,865,810	-	10,708,479,865,810

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

22.1 Rủi ro lãi suất:

	Quá hạn	Không sinh lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5,468,865					-	-	5,468,865
Tiền gửi tại NHNN			2,973,059				-	-	2,973,059
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	552		5,957,587	213,108	126,327	-	248,000	-	6,545,573
Chứng khoán kinh doanh (*)		1,076,123	2,565,756	2,239,095	-	471,430	-	-	6,352,405
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		5,448					-	-	5,448
Cho vay khách hàng (*)	2,272,700		27,583,874	73,304,664	957,371	1,913,384	4,929,482	710,827	111,672,301
Chứng khoán đầu tư (*)		854,535	-	225,000	-	3,177,094	16,661,139	51,176	20,968,944
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		2,311,223					-	-	2,311,223
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,861,453					-	-	4,861,453
Tài sản khác (*)	644,636	8,162,193					-	-	8,806,829
Tổng cộng	2,917,888	22,739,840	39,080,275	75,981,867	1,083,697	5,561,908	21,838,620	762,004	169,966,100
Nợ chính phủ và NHNN			-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			3,018,260	126,216	543,750	-	-	-	3,688,226
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			868,769	148,538	47,711	674,219	2,365,641	430	4,105,308
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng		595,530	77,409,882	25,692,617	10,558,122	12,338,399	14,256,492	22,086	140,873,126
Phát hành giấy tờ có giá			600	-	-	50	-	-	650
Nợ khác (*)		2,786,402					-	-	2,786,402
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	3,381,932	81,297,511	25,967,371	11,149,583	13,012,668	16,622,132	22,515	151,453,712
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	2,917,888	19,357,908	(42,217,236)	50,014,497	(10,065,885)	(7,450,761)	5,216,488	739,488	18,512,388
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2,917,888	19,357,908	(42,217,236)	50,014,497	(10,065,885)	(7,450,761)	5,216,488	739,488	18,512,388

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

22.2 Rủi ro tiền tệ:

	VND	Vàng	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3,787,992	387,209	944,698	51,431	11,659	156,160	73,711	56,005	5,468,865
Tiền gửi tại NHNN	2,349,431	-	546,496	-	-	-	-	77,131	2,973,059
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	5,172,844	-	1,179,730	50,913	35,558	37,718	15,252	53,559	6,545,573
Chứng khoán kinh doanh (*)	6,352,405	-	-	-	-	-	-	-	6,352,405
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1,838,737	-	-	37,651	-	-	-	-	1,876,388
Cho vay khách hàng (*)	103,224,730	71,833	7,136,367	38,756	1,283	-	-	1,199,333	111,672,301
Chứng khoán đầu tư (*)	20,968,944	-	-	-	-	-	-	-	20,968,944
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2,311,223	-	-	-	-	-	-	-	2,311,223
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4,549,390	-	-	-	-	-	-	312,063	4,861,453
Tài sản khác	8,555,386	186	184,206	160	260	32,989	10,454	23,189	8,806,829
Tổng cộng	159,111,081	459,228	9,991,496	178,910	48,759	226,867	99,417	1,721,281	171,837,040
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	139,979,915	64	11,552,502	225,320	58,369	563,908	109,770	834,805	
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	2,691,212	-	875,490	35,313	1,082	1,308	9,510	74,311	3,688,226
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1,252,470	-	2,852,838	-	-	-	-	-	4,105,308
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1,112,421	-	30,535	512,747	81,734	133,503	1,870,940
Tiền gửi của khách hàng	133,404,813	-	6,593,788	187,392	21,564	45,759	17,523	602,287	140,873,126
Phát hành giấy tờ có giá	646	-	4	-	-	-	-	-	650
Nợ khác (*)	2,630,775	64	117,961	2,615	5,188	4,093	1,002	24,704	2,786,402
Vốn và các quỹ	16,106,846	-	(36,938)	-	-	-	-	97,570	16,167,479
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	156,086,761	64	11,515,564	225,320	58,369	563,908	109,770	932,375	169,492,130
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	3,024,320	459,164	(1,524,068)	(46,410)	(9,610)	(337,041)	(10,352)	788,906	2,344,909
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(356,797)	(564,268)	36,130	16,227	233,345	(3,935)	32,739	(606,559)
Trạng thái tiền tệ nội & ngoại bảng	3,024,320	102,367	(2,088,336)	(10,280)	6,618	(103,696)	(14,287)	821,645	1,738,350

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

22.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng						
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			5,468,865	-	-	-	-	5,468,865
Tiền gửi tại NHNN			2,973,059	-	-	-	-	2,973,059
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	552		5,957,587	213,108	126,327	248,000	-	6,545,573
Chứng khoán kinh doanh (*)			2,565,756	3,315,218	471,430	-	-	6,352,405
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			5,448	-	-	-	-	5,448
Cho vay khách hàng (*)	2,108,981	163,720	8,265,443	15,813,283	31,387,314	40,541,457	13,392,104	111,672,301
Chứng khoán đầu tư (*)			16,763,557	315,393	113,468	3,775,351	1,176	20,968,944
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)					-	-	2,311,223	2,311,223
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			79	426	13,028	249,268	4,598,652	4,861,453
Tài sản khác (*)	417,133	227,503	332,042	123,810	5,103,301	2,573,213	29,827	8,806,829
Tổng cộng	2,526,665	391,223	42,331,834	19,781,239	37,214,868	47,387,289	20,332,982	169,966,100
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	83,464,872	26,329,330	23,946,511	15,477,138	2,235,860	151,453,712
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			3,018,260	126,216	543,750	-	-	3,688,226
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			110,975	86,662	506,191	1,187,705	2,213,775	4,105,308
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng			78,005,412	25,692,617	22,896,521	14,256,492	22,086	140,873,126
Phát hành giấy tờ có giá			600	-	50	-	-	650
Nợ khác (*)	-	-	2,329,625	423,835	-	32,941	-	2,786,402
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	83,464,872	26,329,330	23,946,511	15,477,138	2,235,860	151,453,712
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,526,665	391,223	(41,133,038)	(6,548,092)	13,268,357	31,910,151	18,097,121	18,512,388

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

VIII Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

2.3. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210

B05/TCTD

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 :

ĐVT: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	5,468,865	5,468,865	5,468,865
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	2,973,059	2,973,059	2,973,059
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	2,286,874	-	4,258,699	6,545,573	(*)
Chứng khoán kinh doanh	6,227,171	-	-	-	-	6,227,171	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	111,672,301	-	-	111,672,301	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5,448	-	-	-	-	5,448	
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	19,204,803	-	19,204,803	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	1,764,142	-	-	-	1,764,142	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	462,929	-	462,929	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	5,047,399	-	-	5,047,399	(*)
	6,232,619	1,764,142	119,006,575	19,667,731	12,700,622	159,371,689	
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	-	-	3,688,226	3,688,226	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	140,873,126	140,873,126	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(*)
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	4,105,308	4,105,308	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	650	650	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2,424,488	2,424,488	(*)
	-	-	-	-	151,091,798	151,091,798	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được các do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25/04/2014



Người lập
Lê Thị Huyền



Kế toán trưởng
Huỳnh Thanh Giang



Tổng Giám Đốc
Phan Huy Khang